



**THÙNG XE TẢI BẢO ÔN**

*INSULATED TRUCK BODY*

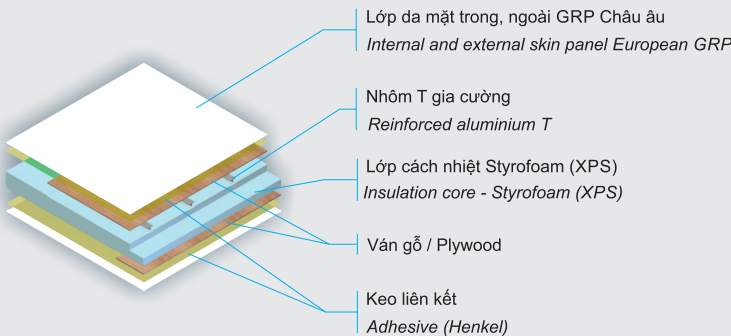
**ISUZU FVR34SE5**

## THÔNG SỐ KỸ THUẬT / SPECIFICATIONS

THÔNG TIN CHUNG / GENERAL	DVT / UNIT	FVR34SE5	FVR34SE5	FVR34SE5	FVR34SE5
Loại xe / Vehicle type		Ô tô tải bảo ôn Insulated Truck	Ô tô tải bảo ôn Insulated Truck	Ô tô tải bảo ôn Insulated Truck	Ô tô tải bảo ôn Insulated Truck
Nhãn hiệu / Mark, model code		ISUZU FVR FVR34SE5 -QA.BOF1S (F2S)	ISUZU FVR FVR34SE5 -QA.BO (OXY)	ISUZU FVR FVR34SE5 -QA.BO	ISUZU FVR FVR34SE5 -QA.BO (OXY)
Công thức bánh xe / Wheel formular		4 x 2	4 x 2	4 x 2	4 x 2
<b>Thông số về kích thước / Dimensions</b>					
Kích thước tổng thể (D x R x C) Overall (L x W x H)	mm	9880 x 2500 x 3900	9880 x 2500 x 3900	10530 x 2500 x 3900	10530 x 2500 x 3900
Kích thước bao thùng hàng (D x R x C) Body's external dimension (L x W x H)	mm	7700 x 2500 x 2650	7700 x 2500 x 2650	8350 x 2500 x 2650	8350 x 2500 x 2650
Kích thước trong thùng hàng (D x R x C) Body's internal dimension (L x W x H)	mm	7450 x 2320 x 2410	7450 x 2320 x 2410	8100 x 2320 x 2410	8100 x 2320 x 2410
Chiều dài cơ sở / Wheel base	mm	6160	6160	6160	6160
Vết bánh xe (Trước / Sau) Wheel track (Front/ Rear)	mm	2080 / 1847	2080 / 1847	2080 / 1847	2080 / 1847
Chiều dài đầu xe / đuôi xe Overhang (Front/ Rear)	mm	1250 / 2470	1250 / 2470	1250 / 3120	1250 / 3120
Chiều rộng cabin / Cabin width	mm	2485	2485	2485	2485
<b>Thông số về khối lượng / Weight</b>					
Khối lượng bản thân / Curb weight	Kg	7605	7755	7705	7855
<b>Khối lượng chuyên chở theo thiết kế Payload</b>	<b>Kg</b>	<b>7900</b>	<b>7800</b>	<b>7200</b>	<b>7100</b>
Khối lượng toàn bộ theo thiết kế Max gross vehicle weight	Kg	15700	15750	15100	15150
Số người cho phép chở kể cả lái xe Seating capacity including driver		3	3	3	3
<b>Bánh xe và lốp / Wheels and tyres</b>					
+ Trục 1 (Bánh đơn) +First axle (quantity:2)		10.00R20	10.00R20	10.00R20	10.00R20
+ Trục 2 (Bánh kép) +Second axle (quantity:4)		10.00R20	10.00R20	10.00R20	10.00R20
<b>Thiết bị điện / Electric equipment</b>					
Áp định mức: 24V Out put: 24V		Ắc quy / Batteries: 12V - 70Ah - 2 bình	Ắc quy / Batteries: 12V - 70Ah - 2 bình	Ắc quy / Batteries: 12V - 70Ah - 2 bình	Ắc quy / Batteries: 12V - 70Ah - 2 bình
Máy phát Alternator		24V - 60A	24V - 60A	24V - 60A	24V - 60A
<b>Thiết bị chuyên dùng / Special equipment</b>					
Hệ thống lạnh Refrigerated Unit		-	-	-	-
Trang bị khác Other equipment		-	Máy Oxy (RT90-M + ZLE-65WA) Roots blower systems	-	Máy Oxy (RT90-M + ZLE-65WA) Roots blower systems

Lưu ý / Note: Các thông số kỹ thuật trên có thể thay đổi mà không cần báo trước / Product specifications can be changed at any time without previous notice.

### CẤU TẠO CÁC LỚP PANEL / STRUCTURE OF SANDWICH PANEL



Độ Dày / Thickness Panel (mm)	Sàn phẳng / Flat floor > 8T	Sàn sóng / corrugated > 8T
Panel sàn Floor panel	135	140
Panel vách trước Front panel	109	109
Panel vách hông Two side wall panels	79	79
Panel nóc Roof panel	103	103
Panel cửa sau Rear door panels	79	79

### CÔNG TY TNHH SX-TM-DV ÔTÔ QUYỀN

\* Nhà máy Tây Ninh: Số 550, ấp 4, xã Lương Hòa, tỉnh Tây Ninh

\* CN Cam Ranh: Thôn Cây Xoài, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa

\* Tel: (0272) 3769 020 - (0272) 3769 022

\* Fax: (0272) 3769 023

\* Phòng kinh doanh:

Hotline: 090.810.9929 - 090.393.0444

Email: kd01@quyenauto.com

\* Tư vấn kỹ thuật:

Hotline: 090.800.9030 - 093.890.9317

Email: technical@quyenauto.com

